

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số: ...239.../QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Khê, ngày 07 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC, ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp Ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 23/12/2016 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2017;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017 (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân thị xã, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Vỹ

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị Ủy;
- TT HĐND thị xã;
- UBMTQVN thị xã;
- UBND thị xã;
- Các cơ quan, ban ngành thuộc thị xã;
- VKS nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Các Đoàn thể thị xã;
- UBND các xã, phường
- Lưu: VT, TCKH.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 21/CKTC-NSH



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2017 của UBND thị xã)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I.	Tổng thu ngân sách nhà nước	80.750	
a	Thu cân đối ngân sách thị xã	78.700	
b	Thu quản lý qua ngân sách	2.050	
II.	Tổng thu ngân sách thị xã	269.431	
1	Thu điều tiết theo phân cấp	71.250	
2	Trợ cấp từ ngân sách tỉnh	198.181	
	Mục tiêu	13.587	
	Cân đối	184.594	
III.	Tổng chi ngân sách thị xã	269.431	
1	Chi đầu tư phát triển	30.140	
2	Chi thường xuyên	232.277	
3	Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua ngân sách	2.050	
4	Dự phòng ngân sách	4.964	



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ,
NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG NĂM 2017**

(Đính kèm Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2017 của UBND thị xã)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A	Ngân sách thị xã		
I.	Nguồn thu ngân sách thị xã	263.110	
1	Thu ngân sách thị xã hưởng theo phân cấp	64.929	
	<i>Các khoản thu NS thị xã hưởng 100%</i>	45.142	
	<i>Các khoản thu NS thị xã hưởng tỷ lệ %</i>	19.787	
2	Trợ cấp từ Ngân sách tỉnh	198.181	
	<i>Mục tiêu</i>	13.587	
	<i>Cân đối</i>	184.594	
II.	Chi ngân sách thị xã	263.110	
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách thị xã	220.676	
2	Bổ sung cho ngân sách xã phường	42.434	
	<i>Mục tiêu</i>	1.050	
	<i>Cân đối</i>	41.384	
A	Ngân sách xã, phường		
I.	Nguồn thu ngân sách xã, phường	48.755	
1	Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	6.321	
	<i>Các khoản thu NS xã, phường hưởng 100%</i>	1.755	
	<i>Các khoản thu NS xã, phường hưởng tỷ lệ %</i>	4.566	
2	Thu trợ cấp từ ngân sách thị xã	42.434	
	<i>Cân đối</i>	41.384	
	<i>Trợ cấp mục tiêu</i>	1.050	
II.	Chi ngân sách xã, phường	48.755	
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi của NS xã, phường	48.755	

CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 07. tháng 02. năm 2017 của UBND thị xã)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND Quyết định	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSNN	80.750	80.750	
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	78.700	78.700	
1	Thu từ DNNN trung ương quản lý	4.000	4.000	
a	Thuế GTGT	4.000	4.000	
2	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	30.050	30.050	
a	Thu từ các DN ngoài quốc doanh	16.156	16.156	
	- Thuế GTGT	14.100	14.100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700	1.700	
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	6	6	
	- Thuế tài nguyên	350	350	
b	Thu từ hộ kinh doanh	13.894	13.894	
	- Thuế GTGT	13.100	13.100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	694	694	
	- Thuế tài nguyên	100	100	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	150	
5	Tiền sử dụng đất	14.000	14.000	
6	Lệ phí trước bạ	10.200	10.200	
7	Phí và lệ phí	5.000	5.000	
	- Phí lệ phí TW, tỉnh	1.700	1.700	
	- Phí, lệ phí huyện, xã	3.300	3.300	
8	Thuế thu nhập cá nhân	8.800	8.800	
9	Thu tiền cho thuê đất	1.750	1.750	
	- Thuê đất từ DNNN	1.150	1.150	
	- Thuê đất từ DN NQD	600	600	
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150	150	
11	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế	600	600	
12	Thu khác và phạt các loại	4.000	4.000	
	- Thu khác và phạt các loại	1.840	1.840	
	- Thu phạt an toàn giao thông	2.160	2.160	
	+ Cấp thị xã thu	1.960	1.960	
	+ Cấp xã thu	200	200	
II	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	2.050	2.050	
	- Học phí	2.000	2.000	
	- Tiền bán lâm sản tịch thu	50	50	
	- Các khoản thu thông qua NS khác		0	

STT	Nội dung	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND Quyết định	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	269.431	269.431	
A.	Các khoản thu cân đối NS thị xã	267.381	267.381	
1	Các khoản thu NS thị xã hưởng 100%	69.200	69.200	
2	Các khoản thu NS thị xã hưởng tỷ lệ %		0	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	198.181	198.181	
	+ <i>Trợ cấp cân đối</i>	184.594	184.594	
	+ <i>Trợ cấp có mục tiêu</i>	13.587	13.587	
B.	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	2.050	2.050	
	- Học phí	2.000	2.000	
	- Tiền bán lâm sản tịch thu	50	50	
	- Các khoản thu thông qua NS khác	0	0	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 07...tháng 02... năm 2017 của UBND thị xã)

Đơn vị : Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	GHI CHÚ
	Tổng chi ngân sách địa phương	269.431	
A.	Các khoản chi cân đối NSDP	267.381	
I.	Chi đầu tư phát triển	30.140	
1	Chi đầu tư XDCB bằng nguồn cấp QSD đất	14.000	
2	Chi đầu tư phát triển từ cân đối ngân sách địa phương	15.900	
3	Chi từ nguồn tiền thuê đất cho quỹ PT đất	180	
4	Chi 10% đo đạc từ nguồn cho thuê đất	60	
II.	Chi thường xuyên	232.277	
	Trong đó		
	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	107.022	
	Chi sự nghiệp môi trường	4.893	
	Chi sự nghiệp khoa học-công nghệ	410	
III.	Dự phòng ngân sách	4.964	
B.	Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua ngân sách	2.050	
1	Chi từ nguồn thu học phí	2.000	
2	Chi từ nguồn thu phạt lâm luật	50	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2017 của UBND thị xã)

Đơn vị : Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	GHI CHÚ
	Tổng chi ngân sách địa phương	220.676	
A.	Các khoản chi cân đối NSDP	218.626	
I.	Chi đầu tư phát triển	30.140	
1	Chi đầu tư XDCB bằng nguồn cấp QSD đất	14.000	
2	Chi đầu tư phát triển từ cân đối ngân sách địa phương	15.900	
3	Chi từ nguồn tiền thuê đất cho quỹ PT đất	180	
4	Chi 10% đo đạc từ nguồn cho thuê đất	60	
II.	Chi thường xuyên	184.453	
1	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo (a-b)	106.912	
a.	Tổng chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	109.652	
b.	Nguồn thực hiện CCTL	2.740	
2	Chi sự nghiệp y tế-dân số	1.246	
3	Chi sự nghiệp VH TT	2.027	
4	Chi sự nghiệp thể thao	398	
5	Chi sự nghiệp phát thanh- truyền hình	1.049	
6	Chi bảo đảm xã hội	9.935	
7	Chi an ninh- quốc phòng	2.972	
	Trong đó: - Chi quốc phòng	2.572	
	- Chi an ninh	400	
8	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	26.235	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	23.366	
10	Chi sự nghiệp môi trường (a-b)	4.593	
a.	Tổng chi sự nghiệp môi trường	5.137	
b.	Nguồn thực hiện CC tiền lương	544	
11	Chi sự nghiệp khoa học-công nghệ	410	
12	Chi khác	910	
13	Tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.400	
III.	Dự phòng ngân sách	4.033	
B.	Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua ngân sách	2.050	
1	Chi từ nguồn thu học phí	2.000	
2	Chi từ nguồn thu phạt lâm luật	50	



Biểu số 26/CKTC-NSH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH **CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC THỊ XÃ NĂM 2017**

(Đính kèm Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Chi đầu tư phát triển (Nguồn vốn trong nước)	Chi thường xuyên(theo từng lĩnh vực)			Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác
			Tổng số	Bao gồm			
				Khoản chi	Ngoài khoản		
A	B	1	2	3	4	5	
	TỔNG CỘNG						
I.	Các cơ quan đơn vị của Thị xã	22.761	150.743	15.309	135.434	-	-
1	Các phòng ban chuyên môn QLNN	22.761	147.181	15.309	131.872	-	-
1.1	Văn phòng HĐND và UBND	-	22.216	8.408	13.808	-	-
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch		4.460	1.805	2.655		
1.3	Phòng Quản lý đô thị		863	679	184		
1.4	Phòng Nội vụ		703	685	18		
1.5	Phòng Lao động TB&XH		975	701	274		
1.6	Phòng Tài nguyên - Môi trường		9.981	678	9.303		
1.7	Thanh tra		747	609	138		
1.8	Tư pháp		492	446	46		
1.9	Phòng Kinh tế		526	438	88		
1.10	Phòng Văn hóa thông tin		948	823	125		
1.11	Phòng Giáo dục-Đào tạo		484	406	78		
1.12	Phòng Y tế		1.497	787	710		
2	Khối Đảng, Đoàn thể	-	540	351	189		
2.1	Văn phòng Thị Ủy		10.077	6.901	3.176	-	-
			6.779	4.279	2.500		

STT	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Chi đầu tư phát triển (Nguồn vốn trong nước)	Chi thường xuyên(theo từng lĩnh vực)			Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác
			Tổng số	Bao gồm			
				Khoản chi	Ngoài khoản		
2.2	UBMT tổ quốc VN thị xã		1.061	824	237		
2.3	Ban chấp hành thị đoàn		593	403	190		
2.4	Hội LHPN		566	446	120		
2.5	Hội Cựu chiến binh		403	290	113		
2.6	Hội Nông dân		675	659	16		
3	Các đơn vị Văn hóa, Thể thao, Thư viện, sự nghiep giáo dục đào tạo	-	98.284	-	98.284	-	-
3.1	Trung tâm văn hoá thể thao		1.744		1.744		
3.2	Thư viện		301		301		
3.3	Mẫu giáo Sao Mai		2.521		2.521		
3.4	Mầm Non Hoà Mi		2.662		2.662		
3.5	Mẫu Giáo Măng Non		1.331		1.331		
3.6	Mẫu Giáo Tuổi Thơ		1.052		1.052		
3.7	Mẫu Giáo Sơn Ca		1.711		1.711		
3.8	Mẫu Giáo Hoa Sen		1.595		1.595		
3.9	Mẫu Giáo Bình Minh		1.391		1.391		
3.10	Mẫu Giáo Hoa Mai		984		984		
3.11	Mẫu Giáo Ban Mai		839		839		
3.12	Trường TH Trần Quốc Toàn		4.687		4.687		
3.13	Trường TH Võ Thị Sáu		5.446		5.446		
3.14	Trường TH Ngô Máy		5.158		5.158		
3.15	Trường TH Lê Lợi		3.722		3.722		
3.16	Trường TH Bùi Thị Xuân		3.332		3.332		
3.17	Trường TH Lê Văn Tám		3.817		3.817		
3.18	Trường TH Kim Đồng		2.009		2.009		

STT	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Chi đầu tư phát triển (Nguồn vốn trong nước)	Chi thường xuyên(theo từng lĩnh vực)			Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác
			Tổng số	Bao gồm			
				Khoán chi	Ngoài khoán		
3.19	Trường TH Đỗ Trạc		2.224		2.224		
3.20	Trường TH Trần Phú		4.029		4.029		
3.21	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm		2.045		2.045		
3.22	Trường TH Lý Tự Trọng		2.814		2.814		
3.23	Trường TH Chi Lăng		2.766		2.766		
3.24	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân		5.077		5.077		
3.25	Trường THCS Lê Hồng Phong		5.748		5.748		
3.26	Trường THCS Đề Thám		8.187		8.187		
3.27	Trường THCS Nguyễn Du		4.182		4.182		
3.28	Trường THCS Hoàng Hoa Thám		2.818		2.818		
3.29	Trường THCS Mai Xuân Thưởng		3.437		3.437		
3.30	Trường THCS Trung Vương		5.455		5.455		
3.31	Trường THCS Lê Lai		2.981		2.981		
3.33	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị		1.027		1.027		
3.34	Trung Tâm GDTX		1.192		1.192		
4	Sự nghiệp y tế-Dân số	-	1.246	-	1.246	-	-
	Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình		1.246		1.246		
5	Sự nghiệp phát thanh-truyền hình	-	1.049	-	1.049	-	-
	Đài truyền thanh-truyền hình		1.049		1.049		
6	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	22.761	14.309	-	14.309	-	-
6.1	Trạm khuyến nông		849		849		
6.2	Trạm Thú Y		100		100		
6.3	BQL Dự án	19.761	8.860		8.860		
6.4	Hội Đồng BTH&TĐC	3.000	-		-		
6.5	BQL Nhà máy rác		4.500		4.500		
II	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và XH nghề nghiệp	-	775	-	775	-	-

STT	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Chi đầu tư phát triển (Nguồn vốn trong nước)	Chi thường xuyên(theo từng lĩnh vực)			Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác
			Tổng số	Bao gồm			
				Khoản chi	Ngoài khoản		
1	Hội chữ thập đỏ		275		275		
2	Ngân hàng chính sách xã hội		500		500		
III	Chi an ninh- Quốc phòng	-	2.787	-	2.787	-	-
1	Cơ quan quân sự thị xã		2.330		2330		
2	Công an thị xã		400		400		
3	Phụ cấp trách nhiệm tự vệ các cơ quan	-	57	-	57		
	BCH quân sự khối Thị Ủy và các Đoàn thể		26		26		
	BCH quân sự cơ quan Văn phòng HĐND-UBND		18		18		
	BCH quân sự cơ quan Giáo dục		13		13		



Mẫu số 27/CKTC-NSH

DỰ TOÁN CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 235 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2017 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: triệu đồng						
TT	Nội dung	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016
	Tổng số				40.443,096	3.400,000
A	ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ				23.215,161	3.400,000
I	Công trình chuyển tiếp				6.651,894	3.400,000
1	Đường Trần Khánh Dư	An Phú	2016 2017	L=1.123,19m. Bm=5m BTXM. 02 công hộp 100x100	3.135,127	1.000,000
2	Đường D1 phường Ngô Mây, HM: nền, mặt đường, HT thoát nước	Ngô Mây	2016 2017	L=561,38m, mặt BTXM 9m=295m, mặt BTXM 7,5m=266,38m, dày 22cm, M300	3.516,767	2.400,000
II	Công trình khởi công mới				16.563,267	-
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi, HM: sửa chữa nền, mặt đường	An Bình	2017	L=1,4km. Nền 7,5m, mặt 5,5m BTXM mác 300, dày 22cm	4.368,153	2.750,000
2	Đường Tô Hiệu; HM: Nền, mặt đường và bó vỉa	An Bình	2017	L=200,3m. Sửa chữa mặt đường bó vỉa, thoát nước, vỉa hè	947,375	900,000
3	Đường trước nghĩa trang liệt sỹ (từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Đào Duy Từ)	An Bình	2017	L=443m. Bn=7,5m. Mặt BTXM mác 250 dày 20cm, thoát nước	1.164,435	1.050,000
4	Đường Nguyễn Nhạc (Đường Ngô Thị Nhậm đến đường bê tông)	An Phú	2017	L=180m. Bn=7,5m. Bm=5,5 mặt BTXM dày 20cm, thoát nước	622,502	560,000
5	Đường Nguyễn Trãi (Đường Trần Phú đến đường Trần Hưng Đạo)	Tây Sơn	2017	L=110m. Bn=9m. Bm=7m Mặt BTXM dày 20cm, thoát nước	450,000	400,000
6	Đường Ngô Văn Sở	An Phú	2017 2018	L=1000m. Bn=9m. Bm=7m Mặt BTXM dày 20cm, thoát nước	4.400,000	2.100,000
7	Đường Quang Trung (từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lê Thị Hồng Gấm)	An Bình	2017 2018	L=1.092m. Sửa chữa bó vỉa đan rãnh, lát gạch block vỉa hè,	4.610,802	3.100,000
B	TRƯỜNG HỌC				11.903,153	-
I	Công trình chuyển tiếp					10.800,000

TT	Nội dung	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016	Vốn đã bố trí đến hết KH năm 2016	Kế hoạch vốn năm 2017
II	Công trình khởi công mới				11.903,153	-	-	10.800,000
1	Trường mẫu giáo Măng Non; HM: Khối nhà làm việc, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ	Thành An	2017	Nhà hiệu bộ, nhà ăn: 183m2. Phòng giáo dục thể chất 100m2. Các hạng mục khác	1.746,777			1.600,000
2	Trường mẫu giáo Hoa Mai; HM: nhà bếp, nhà ăn và các hạng mục khác	Song An	2017	Cấp III, 01 tầng DTXD 219,6m2 trang thiết bị hoàn chỉnh	1.332,783			1.200,000
3	Trường tiểu học Lê Văn Tám (điểm trường chung cho 3 làng: Pờ Nang, Nhoi và Hòa Bình)	Tú An	2017	6 phòng học, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà xe, cột cờ, cổng, hàng rào	3.168,531			2.900,000
4	Trường TH Trần Phú. HM: nhà học bộ môn, thư viện và các HM khác	Song An	2017	4 phòng bộ môn, thư viện, cấp III, 2 tầng; cải tạo nhà TV cũ làm phòng họp	2.765,817			2.500,000
5	Trường tiểu học Lý Tự Trọng; HM: Nhà học 03 phòng học khối nhà làm việc và các hạng mục khác	Ngô Mây	2017	NLV và 3 phòng học cấp III, 02 tầng DTXD 275m2; nhà vệ sinh cấp IV, 1 tầng DTXD 30m2	2.889,245			2.600,000
C	CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC				5.324,782	-	-	4.532,000
I	Công trình chuyển tiếp							
II	Công trình khởi công mới				5.324,782	-	-	4.532,000
1	Trụ sở UBND và UBND xã Cửu An; HM: xây mới, cải tạo nhà làm việc	Cửu An	2017	Xây mới NLV: cấp III, 2 tầng DTXD 172m2; cải tạo nhà làm việc UBND và khối đoàn thể	2.252,668			2.000,000
2	Trụ sở UBND và UBND phường An Bình HM: Nhà làm việc khối đoàn thể, đội thuế, BCH quân sự phường	An Bình	2017	Cấp III, 2 tầng, DTXD 122,4m2 DTS 234,72m2	1.200,000			1.100,000
3	Khu sinh hoạt cộng đồng thôn Thượng An 2; HM: sân nền, kê đá	Song An	2017	Diện tích sân nền 3000m2; Kê đá 100m	1.497,414			1.291,000
4	Nhà văn hóa tổ dân phố 02 phường An Tân	An Tân	2017	Cấp IV, 01 tầng DTXD 57m2 áp dụng thiết kế mẫu	211,000			80,000
5	Nhà văn hóa tổ dân phố 12 phường An Phú	An Phú	2017	Cấp IV, 01 tầng DTXD 57m2 áp dụng thiết kế mẫu	163,700			61,000
D	CÁC NỘI DUNG KHÁC					-	-	9.998,000
1	Các dự án bồi thường và hỗ trợ tái định cư							3.000,000
2	Vốn chuẩn bị đầu tư 2%							598,000
3	Đầu tư cho khoa học công nghệ 5%							800,000
4	Trích nộp Quỹ phát triển đất 30%							4.200,000
5	Đo đạc, lập CSDL hồ sơ địa chính 10%							1.400,000



Biểu số 30/CKTC-NSH

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG
ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUYẾT ĐỊNH CHO THỜI KỲ 2017-2020**
(Đính kèm Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07...tháng 02... năm 2017 của UBND thị xã)

Đơn vị tính : %

TT	Xã, phường	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)										
		Thuế GTGT và TNDN ngoài quốc doanh	Lệ phí môn bài	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế Thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà đất	Phí, lệ phí hành chính	thu phạt ATGT	Thu khác và phạt của các xã, phường
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	An Phú	10	50	50	50	50	50	20	50	100	100	100
2	Tây Sơn	10	50	50	50	50	50	20	50	100	100	100
3	An Bình	10	50	50	50	50	50	20	50	100	100	100
4	An Tân	10	50	50	50	50	50	20	50	100	100	100
5	Ngô Máy	10	50	50	50	50	50	20	50	100	100	100
6	An Phước	10	50	50	50	50	50	20	50	100	100	100
7	Thành An	40	100	50	50	100	100	20	100	100	100	100
8	Song An	40	100	50	50	100	100	20	100	100	100	100
9	Tú An	40	100	50	50	100	100	20	100	100	100	100
10	Cửu An	40	100	50	50	100	100	20	100	100	100	100
11	Xuân An	40	100	50	50	100	100	20	100	100	100	100

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 31/CKTC-NSH

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH VÀ BỔ SUNG TỪ
NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2017**

(Đính kèm Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 07...tháng 02 năm 2016 của UBND thị xã)

Đơn vị : Triệu đồng

TT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng số thu ngân sách trên địa bàn xã, phường	Tổng số chi cân đối ngân sách xã, phường	Trong đó : Bổ sung từ NS thị xã cho NS xã, phường
1	An Phú	12.674	5.599	3.019
2	Tây Sơn	4.691	5.560	4.407
3	An Bình	2.836	5.006	4.363
4	An Tân	2.480	4.121	3.586
5	Ngô Mây	1.419	4.046	3.711
6	An Phước	343	3.547	3.453
7	Thành An	514	4.233	3.953
8	Song An	478	4.309	4.085
9	Tú An	396	4.701	4.537
10	Cửu An	320	3.925	3.744
11	Xuân An	317	3.708	3.576
	Cộng	26.468	48.755	42.434

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 28/CKTC-NS

KẾ HOẠCH MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số 239../QĐ-UBND ngày 07..tháng 02... năm 2017 của UBND thị xã)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn vị cung ứng
1	Hàng bán trợ giá, trợ cước Muối I ốt	Tấn	20	Công ty CP XNK y tế Gia lai